

MỤC LỤC

LỜI CẢM ON	3
CHƯƠNG 1: KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG	4
1.1 Đào tạo tin chỉ tại trường Đại học dân lập Hải Phòng.	4
1.2 Mô tả bài toán nghiệp vụ.....	5
1.2.1 Ý nghĩa của việc khảo sát thăm dò ý kiến sinh viên.....	5
1.2.2 Quy trình thăm dò khảo sát.....	5
1.3 Đánh giá hiện trạng hệ thống.	6
1.4 Giải pháp đề xuất.....	7
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ HỆ THỐNG	9
2.1 Mô hình nghiệp vụ	9
2.1.1 Biểu đồ ngữ cảnh	9
2.1.2 Sơ đồ phân rã chức năng.....	10
2.1.3 Mô tả chi tiết các chức năng	11
2.1.4 Danh sách hồ sơ tài liệu sử dụng	14
2.1.5 Ma trận thực thể chức năng.....	14
2.2 Sơ đồ luồng dữ liệu	15
2.2.1 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 0.....	15
2.2.2 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1.....	16
2.3 Thiết kế cơ sở dữ liệu	19
2.3.1 Xây dựng mô hình ER	19
2.3.2 Thiết kế mô hình dữ liệu logic.....	21
2.3.3 Thiết kế mô hình dữ liệu logic.....	23
CHƯƠNG 3: XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG.....	26
3.1 Lựa chọn công cụ phát triển	26
3.1.1 Giới thiệu tổng quan về công nghệ. NET	26
3.1.2 Giới thiệu ASP.Net	31
3.1.3 ASP.Net và Webform	31
3.1.4 Cấu trúc trang ASP.Net.....	36

3.2	Công cụ quản trị cơ sở dữ liệu	38
3.2.1	Công nghệ truy cập dữ liệu ADO.NET	38
3.2.2	SQL Server 2000.....	39
3.3	Kết quả đạt được.....	41
3.3.1	Giao diện chương trình.	41
3.3.2	Giao diện khảo sát.....	43
3.3.3	Kết quả thống kê.	44
KẾT LUẬN	51
TÀI LIỆU THAM KHẢO	52

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình làm khoá luận tốt nghiệp vừa qua, dđới sự giúp đỡ, chỉ bảo nhiệt tình của thầy giáo hđóng dẫn Ths. Ngô Trđồng Giang , đề án tốt nghiệp của em đã đđợc hoàn thành. Em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới thầy Ngô Trđồng Giang.

Và em cũng xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Công Nghệ Thông Tin trđồng Đại Học Dân Lập Hải Phòng đã giảng dạy, giúp đỡ và tạo điều kiện tốt nhất để chúng em hoàn thành tốt khoá luận của mình.

Em xin đđợc gửi lời cảm ơn của mình tới gia đình và bạn bè, những người đã động viên giúp đỡ em trong quá trình làm khoá luận tốt nghiệp.

Mặc dù đã cố gắng hết sức cùng với sự tận tâm của thầy giáo hđóng dẫn song do thời gian ngắn và trình độ còn hạn chế nên khoá luận của em vẫn còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận đđợc sự chỉ dẫn của các thầy cô và sự góp ý của các bạn để khoá luận của em đđợc hoàn thiện hơn.

Sinh viên

Mai Thị Phúc

CHƯƠNG 1: KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG

1.1 Đào tạo tín chỉ tại trường Đại học dân lập Hải Phòng.

Đào tạo theo tín chỉ là hình thức đào tạo tiên tiến, đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới. Theo phương pháp này, sinh viên được coi là trung tâm, có thể phát huy khả năng sáng tạo, điều kiện học tập để lấy hai bằng Đại học trong cùng một thời gian. Nhưng ở Việt Nam, hình thức này vẫn còn khá mới, việc thực hiện gặp nhiều khó khăn do thiếu thực tế và kinh nghiệm.

Tuy vậy, để phù hợp với sự phát triển chung của ngành GD-ĐT cả nước, đáp ứng yêu cầu học tập của sinh viên, Trường ĐHDLP đã tích cực chuẩn bị và bảo đảm đủ điều kiện để bắt đầu thực hiện công tác đào tạo theo tín chỉ.

Cùng với việc phổ biến, quán triệt sâu sắc mục đích, ý nghĩa của công tác đào tạo theo tín chỉ tới tất cả cán bộ, giảng viên, nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho CBGV tự học hỏi nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác giảng dạy theo tín chỉ. Đồng thời nhà trường xây dựng lộ trình đào tạo tín chỉ cho từng bộ môn, học phần, từng bước hoàn thiện các điều kiện cần thiết cho công tác này như tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học, bảo đảm cho mỗi lớp học đủ thoáng rộng để có thể sử dụng hệ thống thiết bị hiện đại: loa đài, đầu video, máy vi tính nối mạng, bàn ghế di động có thể xếp gọn để phục vụ các hoạt động phụ trợ cho bài giảng... Nhà trường đã chỉ đạo các bộ phận chuyên môn tạo điều kiện thuận tiện nhất cho sinh viên đăng ký học theo tín chỉ qua hệ thống mạng và đội ngũ cán bộ cố vấn tận tình hướng dẫn sinh viên đăng ký học theo đúng nguyện vọng và điều kiện của nhà trường. Trên cơ sở đăng ký của sinh viên, nhà trường sắp xếp lịch học, lớp học theo đúng quy định và phù hợp với từng sinh viên, giảng viên. Theo chỉ đạo của nhà trường, thời gian qua, cán bộ, giảng viên các bộ môn đã tích cực triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy theo tín chỉ. Nhiều đề tài đã được nghiệm thu và được đánh giá tốt, có tính khả thi cao, đáp ứng kịp thời yêu cầu giảng dạy theo tín chỉ của nhà trường.

Việc chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang tín chỉ tạo nhiều thuận lợi cho sinh viên, song lại phát sinh nhiều khó khăn, phức tạp về phía các cán bộ, giảng viên và nhà trường. Do đó mỗi cán bộ, giảng viên đã nỗ lực hết mình để vượt qua khó khăn, thử thách, để thực hiện việc giảng dạy theo tín chỉ đạt kết quả tốt.

1.2 Mô tả bài toán nghiệp vụ

1.2.1 Ý nghĩa của việc khảo sát thăm dò ý kiến sinh viên

- Việc khảo sát thăm dò ý kiến sinh viên trước hết nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, hiệu quả công việc, hoàn thiện cá nhân người thầy và đem lại lợi ích cho người học.
- Đây là một việc rất có ý nghĩa vì nó thể hiện rõ nét tinh thần dân chủ, công khai trong nhà trường nhằm củng cố và phát huy chất lượng giáo dục, sinh viên thẳng thắn trao đổi, đề bạt kiến nghị của mình sau mỗi học kỳ.
- Việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng giảng dạy sẽ giúp nhận ra được thực trạng nguồn lực giảng viên, so với mục tiêu đào tạo, nhiệm vụ và trọng trách được xã hội giao cho. Từ đây, hiệu trưởng trường sẽ có chiến lược phát triển lực lượng giảng viên để đáp ứng mục tiêu nhà trường

1.2.2 Quy trình thăm dò khảo sát

Với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, công việc khảo sát đã được trường Đại học Dân lập Hải Phòng thực hiện từ 3 năm nay. Sau mỗi kì học, Ban Đảm bảo chất lượng sẽ dựa vào số liệu do Phòng đào tạo cung cấp gồm danh sách sinh viên – Lớp môn học, giảng viên – Lớp môn học để lập phiếu thăm dò ý kiến sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên gồm:

Bốn tiêu chí đánh giá:

- Tiêu chí 1: Phương pháp giảng dạy và khuyến khích sự chủ động sáng tạo của sinh viên.
- Tiêu chí 2: Nội dung bài giảng: chính xác, khoa học, đúng đề cương.

- Tiêu chí 3: Nhiệt tình và trách nhiệm (điểm danh, kiểm tra định kỳ, công bố điểm quá trình).
- Tiêu chí 4: Thực hiện quy định lên lớp (đúng giờ, quản lý lớp, ghi ký sổ đầu bài).

Dựa trên 5 mức độ đánh giá:

- Mức độ 1: Hoàn toàn không thỏa mãn/ Không thích.
- Mức độ 2: Chưa thỏa mãn/ Chưa thích.
- Mức độ 3: Bình thường.
- Mức độ 4: Thỏa mãn/ Thích.
- Mức độ 5: Rất thỏa mãn/ Rất thích.

Với mỗi tiêu chí sinh viên chỉ được chọn một mức duy nhất, và phiếu hợp lệ là phiếu phải hoàn thành đủ cả 4 tiêu chí. Sau khi sinh viên đánh giá xong, vào cuối mỗi kỳ học Ban kiểm định sẽ tổng hợp phiếu để đưa ra kết quả thống kê gồm:

- Thống kê chất lượng giảng dạy của giảng viên theo bộ môn theo từng năm học và kì học.
- Thống kê chất lượng giảng dạy của giảng viên theo nhóm giảng viên theo từng kì học và năm học.
- Thống kê sinh viên chưa đánh giá.
- Thống kê đưa ra ý kiến của sinh viên.

Sau khi thống kê xong sẽ trình lãnh đạo nhà trường, hiệu trưởng trường sẽ có chiến lược phát triển lực lượng giảng viên để đáp ứng mục tiêu nhà trường.

1.3 Đánh giá hiện trạng hệ thống.

- Hệ thống khảo sát thăm dò ý kiến sinh viên đã được trường Đại học dân lập Hải Phòng đưa vào từ năm 2006 – 2007. Tuy nhiên năm 2006 – 2007 thì việc khảo sát vẫn theo phương pháp truyền thống, từ năm 2007 – 2008 việc khảo sát đã được tin học hóa thành hệ thống thông tin hỗ trợ khảo sát thăm dò ý kiến sinh viên. Tuy

niên, hệ thống này đáp ứng cả hình thức đào tạo theo niên chế và một phần của tín chỉ, trong khi từ năm 2009 trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã hầu hết chuyển sang đào tạo theo tín chỉ do đó việc hệ thống đáp ứng cả hai hình thức đào tạo tín chỉ và niên chế dẫn đến việc dư thừa dữ liệu, phức tạp trong lưu trữ.

- Hệ thống chưa thể tự động thống kê kết quả khảo sát của sinh viên, mà kết quả khảo sát đó vẫn phải chuyển về cho Ban Đảm bảo chất lượng để thống kê bằng excel.

1.4 Giải pháp đề xuất.

Phát triển hệ thống thông tin thăm dò khảo sát ý kiến của sinh viên chuyên sâu theo đào tạo tín chỉ, bỏ qua hình thức niên chế do đó việc lưu trữ và xử lý dữ liệu sẽ đơn giản và gọn nhẹ hơn. Xây dựng lại Cơ sở dữ liệu gọn nhẹ, phù hợp với việc đào tạo tín chỉ, danh sách hồ sơ dữ liệu có thể được tự động import bằng file excel vào CSDL, do đó việc cập nhật trở nên linh hoạt và mềm dẻo hơn. Hệ thống thông tin được xây dựng có thể cập nhật được các danh sách như giảng viên –Lớp môn học, Sinh viên –Lớp môn học... và có thể quản lý được việc thêm, sửa, xóa ở các danh sách đó. Từ các danh sách đó tạo ra được phiếu đánh giá cho sinh viên. Mỗi sinh viên được cấp một username và pass để đăng nhập và đánh giá. Để sinh viên có thể tiến hành đánh giá thì người quản trị phải mở một đợt khảo sát và sinh viên chỉ được phép đánh giá trong khoảng thời gian của đợt khảo sát đó. Sau khi sinh viên đánh giá xong, vào cuối mỗi kì học, Ban Kiểm định sẽ đăng nhập vào hệ thống để có yêu cầu thống kê, hệ thống sẽ tự động thống kê để đưa ra kết quả.

Hệ thống đáp ứng được các yêu cầu thống kê của Ban Kiểm Định như:

- Thống kê chất lượng giảng dạy của giảng viên theo bộ môn theo từng năm học và kì học.
- Thống kê chất lượng giảng dạy của giảng viên theo nhóm giảng viên theo từng kì học và năm học.
- Thống kê sinh viên chưa đánh giá.

- Thống kê đưa ra ý kiến của sinh viên.

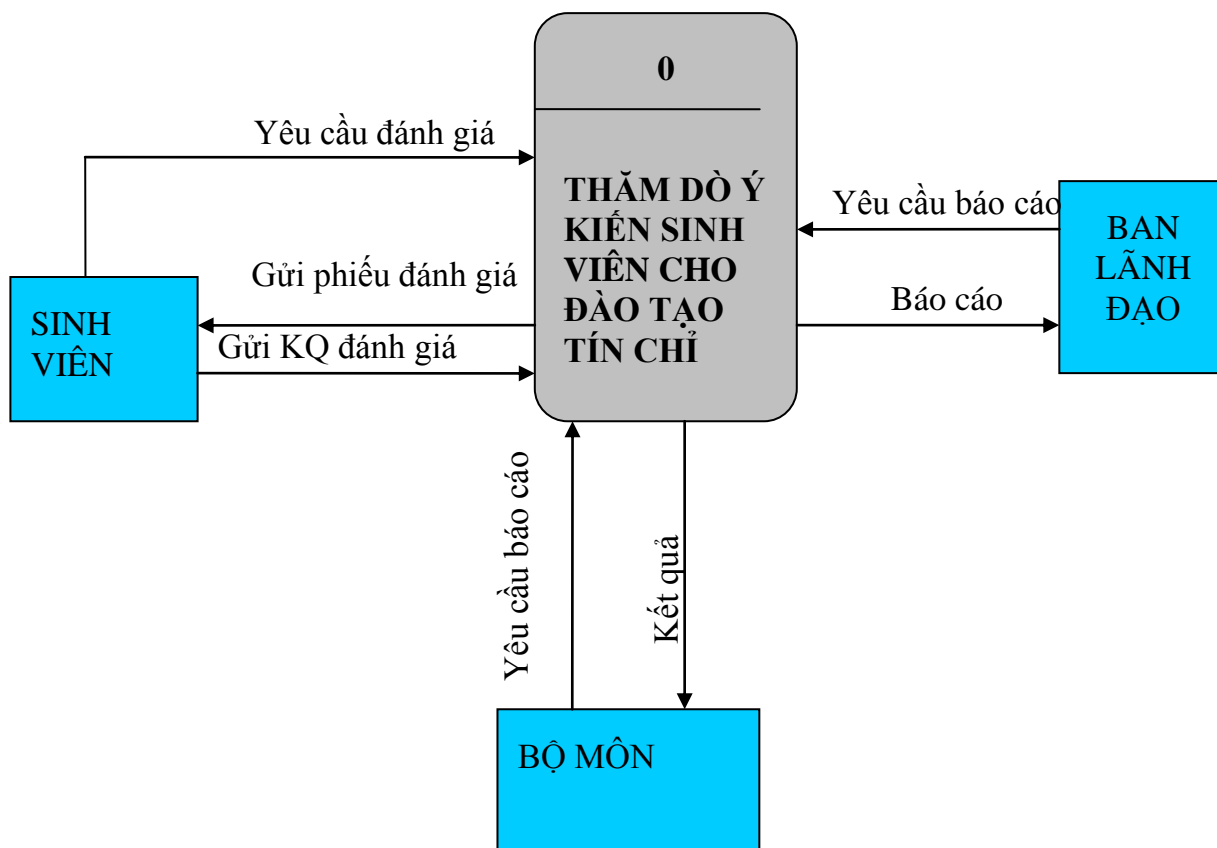
Và bổ sung thêm phần thống kê :

- Thống kê ý kiến thăm dò về chất lượng giảng dạy của giảng viên theo từng môn học của từng kì học và năm học(vì một môn học có rất nhiều lớp môn học và các lớp môn học đó có thể do các giảng viên khác nhau dạy)
- Thống kê chất lượng giảng dạy của từng giảng viên qua các năm học khác nhau

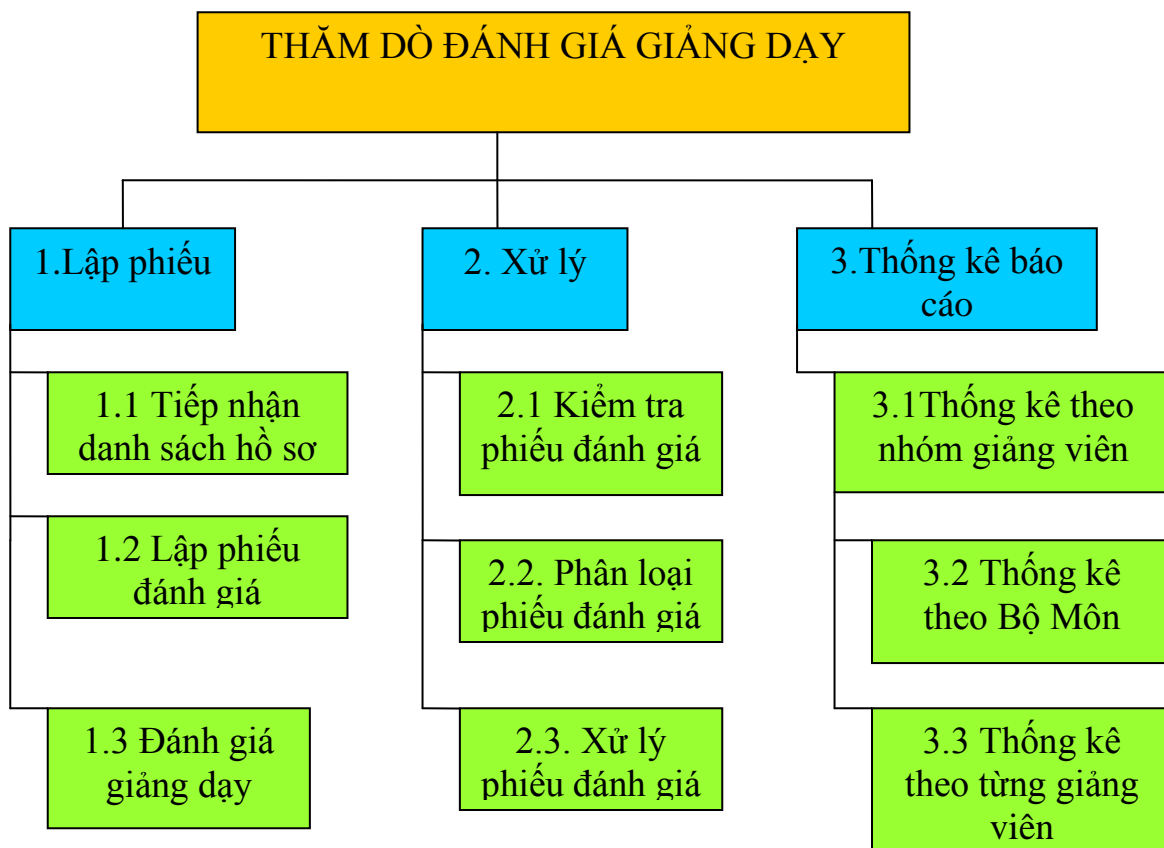
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ HỆ THỐNG

2.1 Mô hình nghiệp vụ

2.1.1 Biểu đồ ngữ cảnh

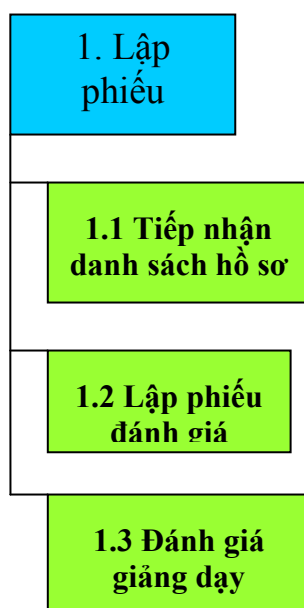


2.1.2 Sơ đồ phân rã chức năng



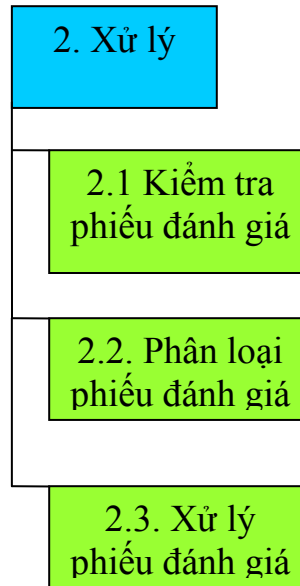
2.1.3 Mô tả chi tiết các chức năng

2.1.3.1 Chức năng “1.0 Lập phiếu ”



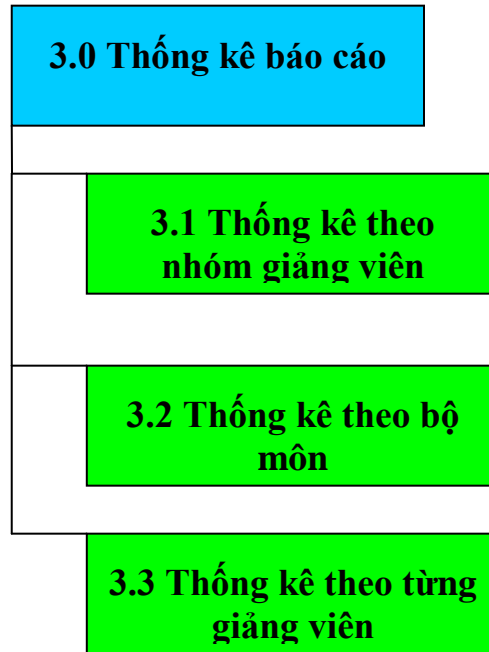
- *Tiếp nhận danh sách hồ sơ*: Để Lập phiếu đánh giá, Ban Đảm bảo chất lượng sẽ tiến hành tiếp nhận danh sách hồ sơ như danh sách giảng viên – Lớp môn học, Sinh viên – Lớp môn học.
- *Lập phiếu đánh giá* : Sau khi Ban Đảm bảo chất lượng tiếp nhận được các danh sách hồ sơ, sẽ tiến hành lập phiếu đánh giá.
- *Đánh giá giảng dạy*: Sau khi Lập phiếu đánh giá xong, Ban Đảm bảo chất lượng sẽ chuyển Phiếu đánh giá cho sinh viên để sinh viên tiến hành thăm dò.

2.1.3.2 Chức năng “2.0 Khảo sát ”



- *Kiểm tra phiếu đánh giá và phân loại phiếu đánh giá:* Sau khi sinh viên thăm dò xong, Ban Đảm bảo chất lượng sẽ tiến hành thu phiếu đánh giá để Kiểm tra các phiếu đánh giá và phân loại các phiếu hợp lệ và không hợp lệ. Những phiếu đánh giá hợp lệ sẽ được đưa vào để làm báo cáo kết quả thống kê.

2.1.3.3 Chức năng “3.0 Thống kê”



- Khi Ban kiểm định đăng nhập vào hệ thống và có yêu cầu thống kê, hệ thống sẽ tự động đưa ra các kết quả khảo sát.
-

2.1.4 Danh sách hồ sơ tài liệu sử dụng

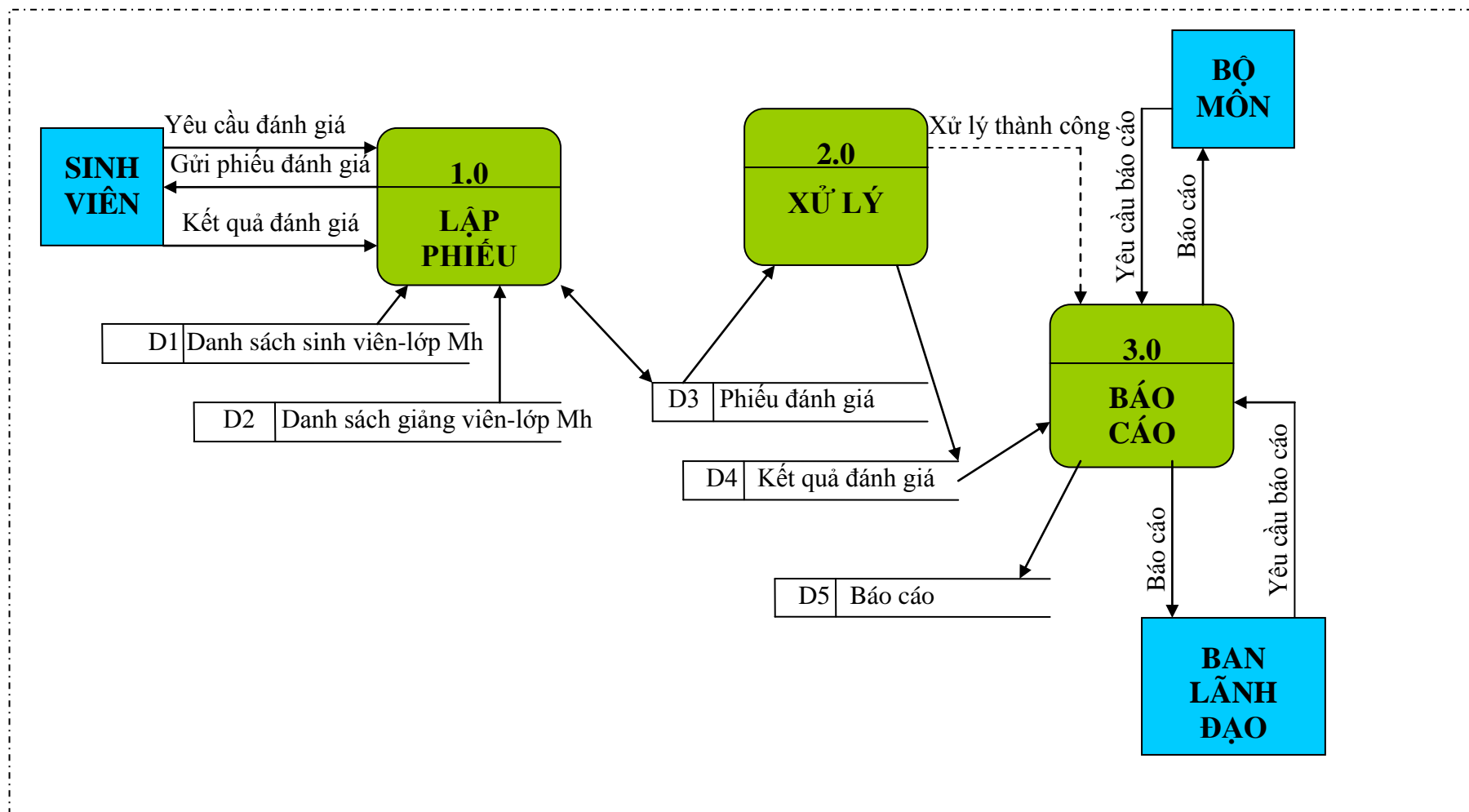
Ký hiệu	Hồ sơ dữ liệu
D1	Danh sách sinh viên- Lớp môn học
D2	Danh sách giảng viên – Lớp môn học
D3	Phiếu đánh giá
D4	Kết quả đánh giá
D5	Báo cáo

2.1.5 Ma trận thực thể chức năng.

Các thực thể dữ liệu					
D1. Danh sách sinh viên- Lớp môn học					
D2. Danh sách giảng viên – Lớp môn học					
D3. Phiếu đánh giá					
D4. Kết quả đánh giá					
D5. Báo cáo					
Các chức năng nghiệp vụ	D1	D2	D3	D4	D5
1. Lập phiếu	R	R	U		
2. Xử lý			R	C	
3. Báo cáo				R	C

2.2 Sơ đồ luồng dữ liệu

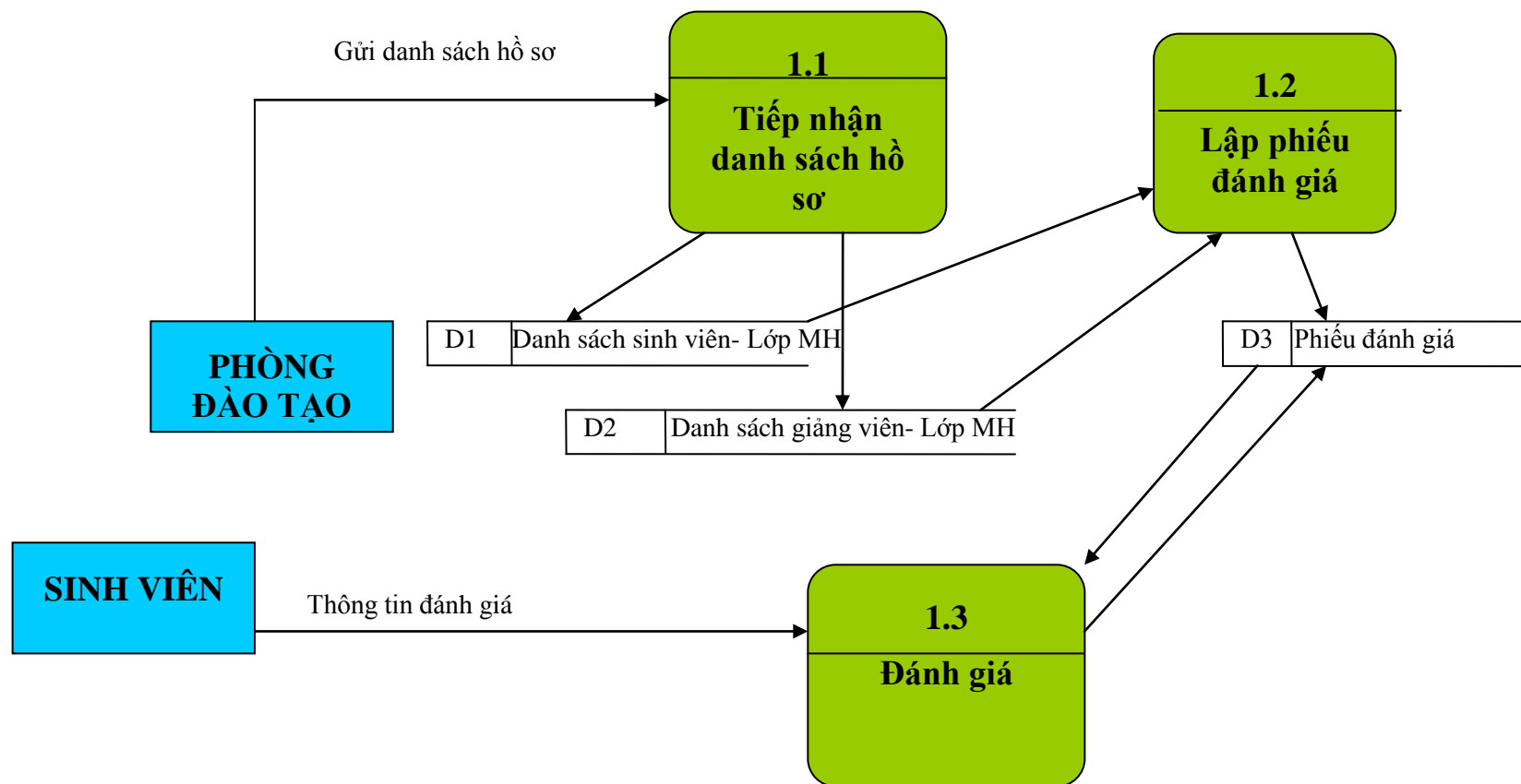
2.2.1 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 0



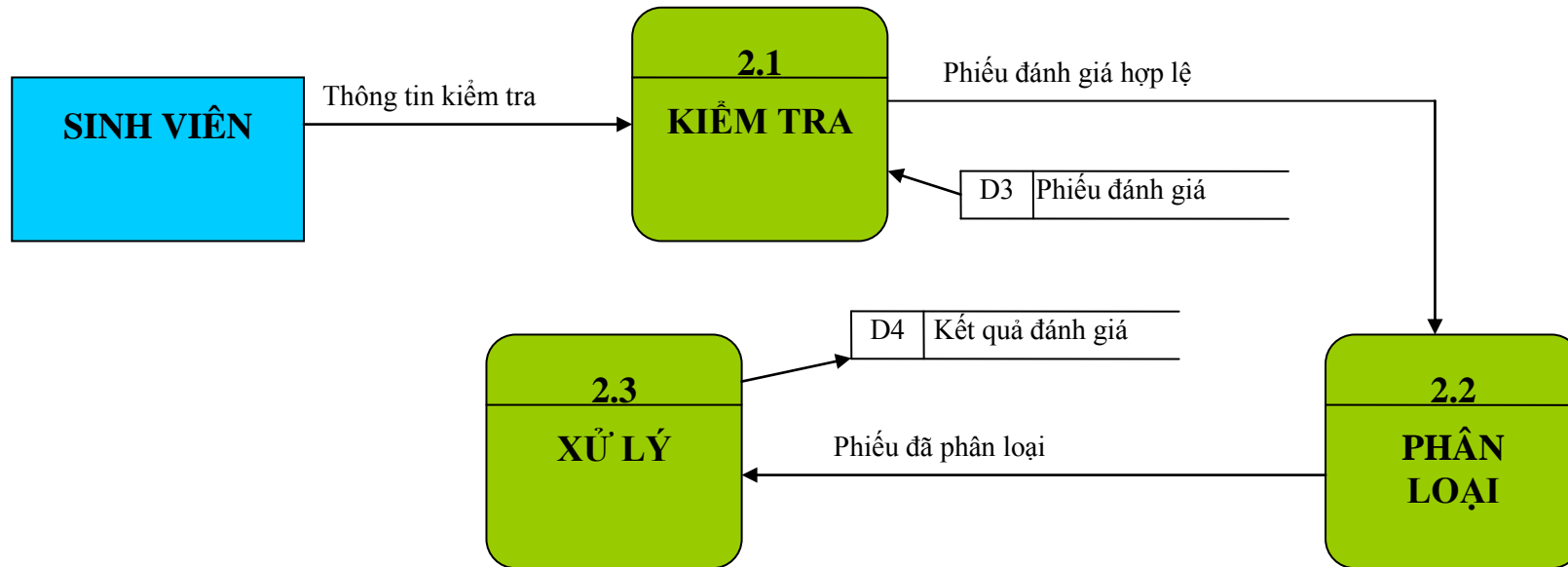
2.2.2 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1.

2.2.2.1 Biểu đồ của tiến trình “1.0 Lập phiếu”

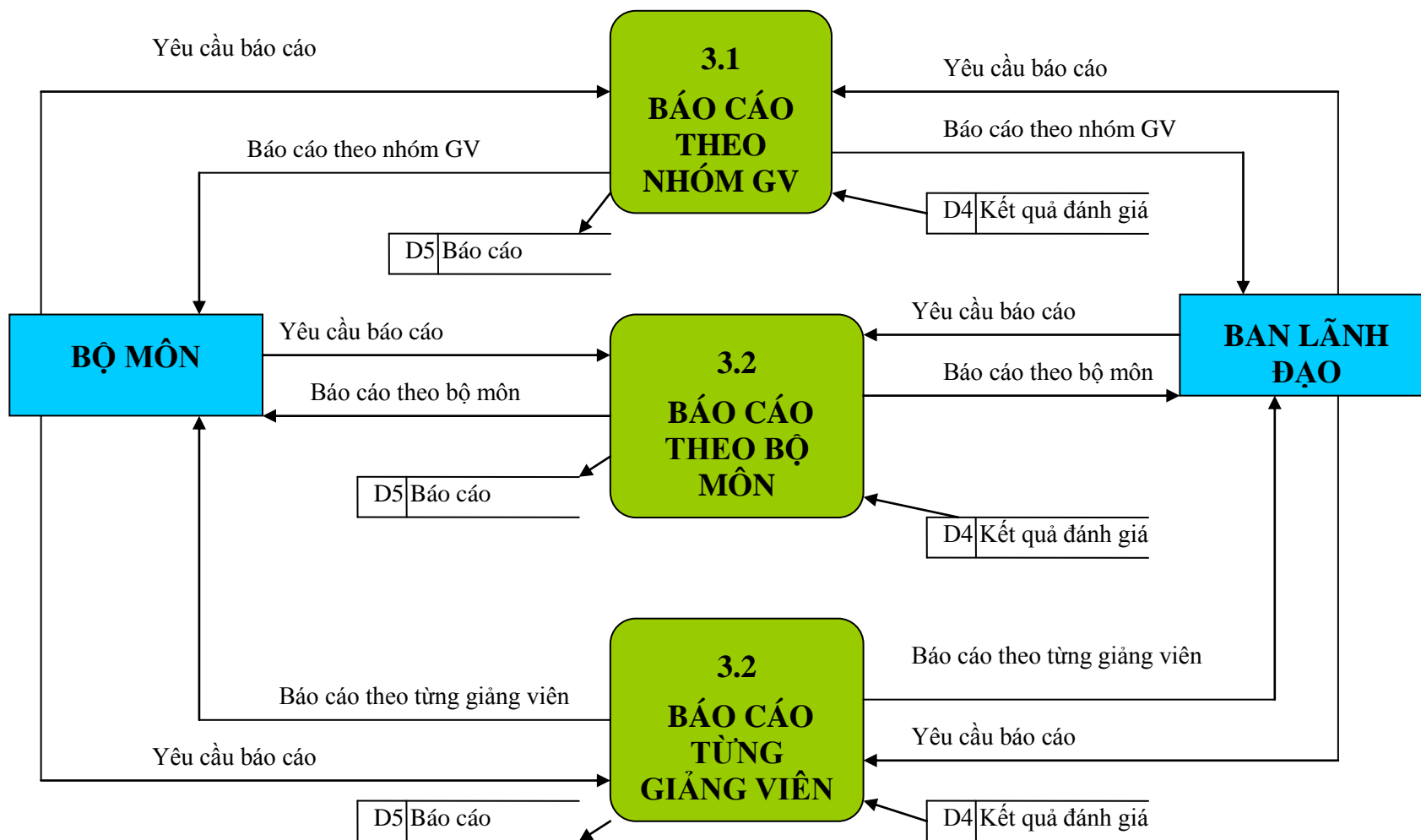
c



2.2.2.2 Biểu đồ của tiến trình “ 2.0 Xử lý “



2.2.2.3 Biểu đồ của tiến trình “ 3.0 Báo cáo thống kê “



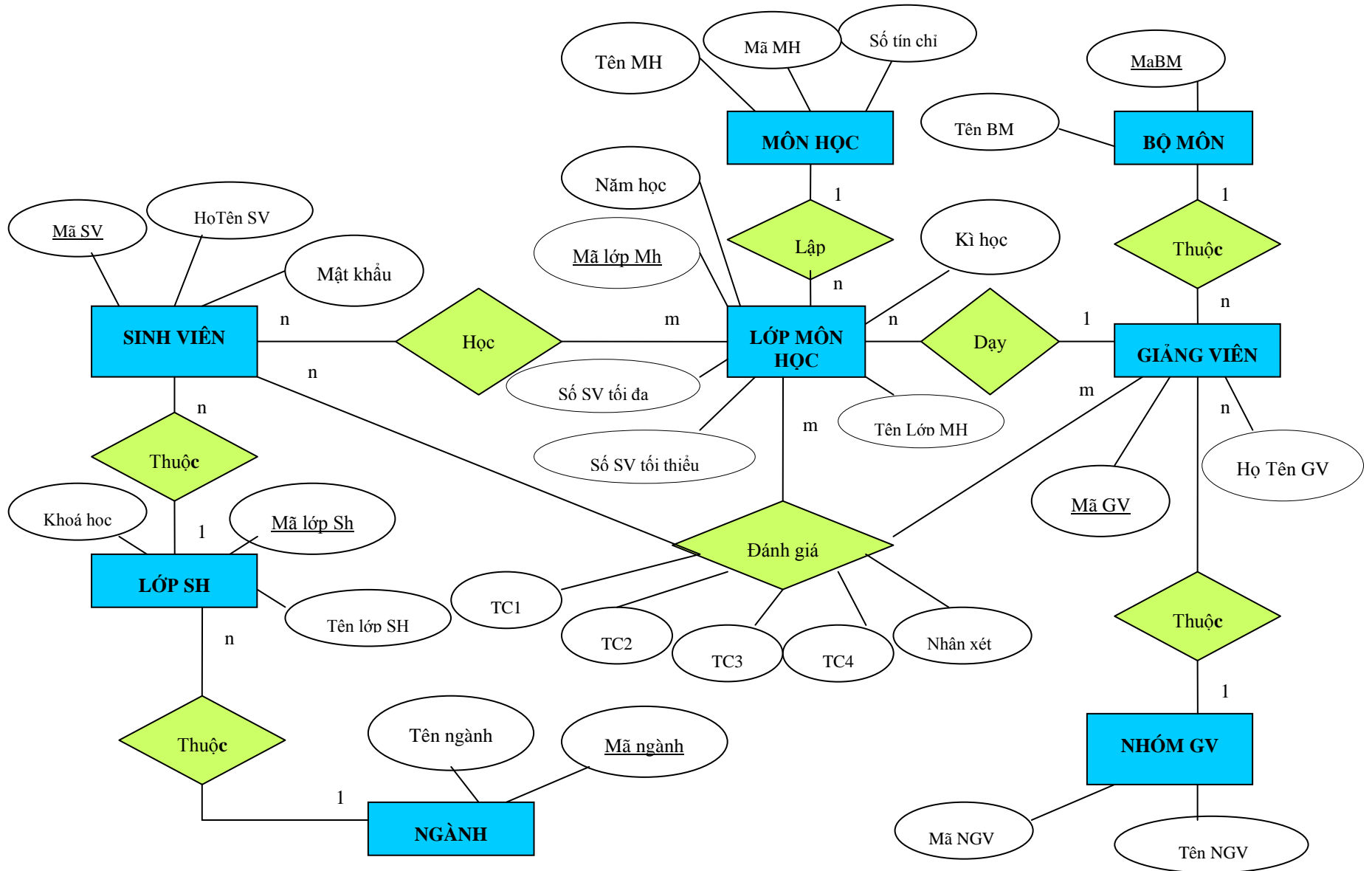
2.3 Thiết kế cơ sở dữ liệu

2.3.1 Xây dựng mô hình ER

2.3.1.1 Các kiểu thực thể và thuộc tính

1. Sinh viên : Mã SV, Tên SV, Mật khẩu.
2. Giảng viên : Mã GV, Tên GV.
3. Nhóm GV: Mã NGV, Tên NGV.
4. Bộ môn : Mã BM, Tên BM.
5. Môn học : Mã MH, Tên MH, Số tín chỉ, năm học, kỳ học.
6. Lớp MH : Mã LớpMH, Tên LớpMH.
7. Lớp SH: Mã Lớp SH, Tên Lớp SH, Khóa học.
8. Ngành : Mã ngành, Tên ngành.

2.3.1.2 Mô hình ER

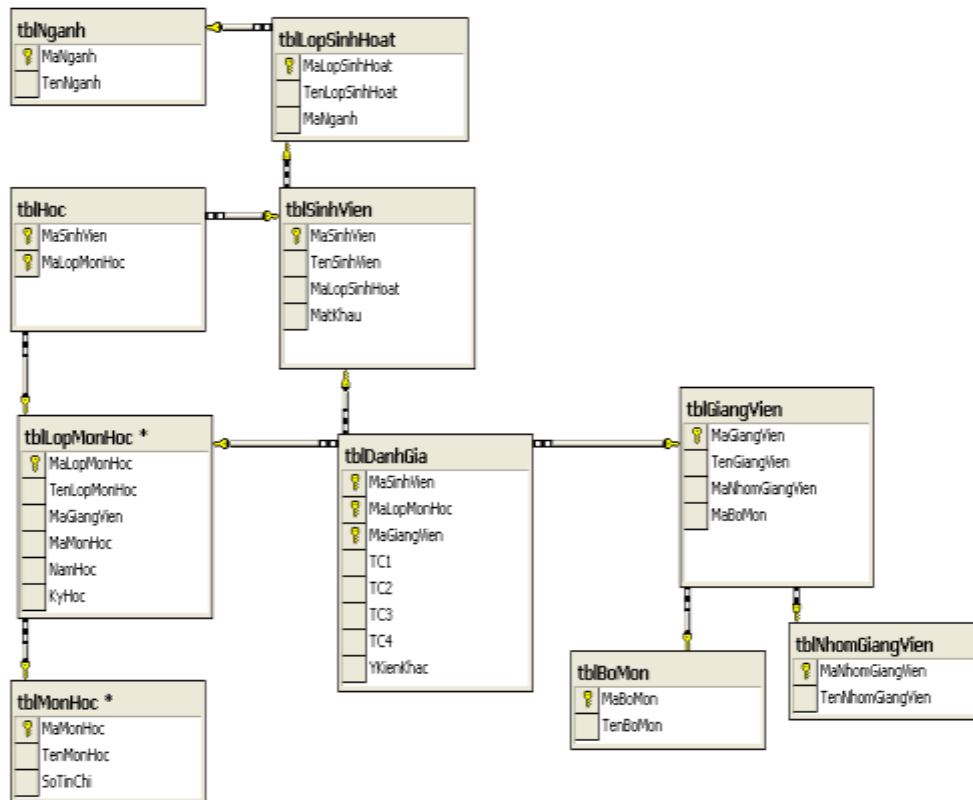


2.3.2 Thiết kế mô hình dữ liệu logic

2.3.2.1 Chuẩn hóa các quan hệ.

1. Sinh viên : Mã SV, Tên SV, Mật khẩu, Mã LớpSH.
2. Môn học : Mã MH, Tên MH, Số tín chỉ.
3. Bộ môn : Mã BM, Tên BM.
4. Lớp – môn học : Mã Lớp MH, Tên Lớp MH, Mã GV, Mã MH, Năm học, Kỳ học, Số SV tối thiểu, Số SV tối đa.
5. Giảng viên : Mã GV, Tên GV, Mã Bm, Mã NGV.
6. Lớp SH : Mã Lớp SH, Tên Lớp SH, Khóa, Mã ngành
7. Ngành : Mã ngành, Tên Ngành.
8. Nhóm GV: Mã NGV, Tên NGV.
9. Học : Mã SV, Mã Lớp MH.
10. Đánh giá : Mã SV, Mã GV, Mã Lớp MH, TC1, TC2, TC3, TC4, Nhận xét.

2.3.2.2 Mô hình quan hệ.



2.3.3 Thiết kế mô hình dữ liệu logic

1. Bảng sinh viên

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaSinhVien	NvarChar	10	Khóa chính
TenSinhVien	NvarChar	40	
MaLopSinhHoat	Int	4	Khóa ngoại
MatKhau	NvarChar	50	

2. Bảng Môn học

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaMonHoc	NvarChar	9	Khóa chính
TenMonHoc	NvarChar	50	

3. Bảng Bộ môn

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaBoMon	Int	4	Khóa chính
TenBoMon	NvarChar	50	

4. Bảng Lớp môn học

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaLopMonHoc	Int	4	Khóa chính
TenLopMonHoc	NvarChar	50	
MaGiangVien	Int	4	Khóa ngoại
MaMonHoc	Int	4	Khóa ngoại
Namhoc	Int	4	
Kyhoc	Int	4	

5. Bảng Giảng viên

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaGiangVien	Int	4	Khóa chính
TenGiangVien	NvarChar	50	
MaBoMon	Int	4	Khóa ngoại
MaNhomGiangVien	Int	4	Khóa ngoại

6. Bảng Lớp Sinh Hoạt

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaLopSinhHoat	Int	4	Khóa chính
TenLopSinhHoat	NvarChar	50	
KhoaHoc	Int	4	
MaNganh	Int	4	Khóa ngoại

7. Bảng Ngành

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaNganh	Int	4	Khóa chính
TenNganh	NvarChar	50	

8. Bảng Nhóm Giảng viên

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaNhomGiangVien	Int	4	Khóa chính
TenNhomGiangVien	NvarChar	50	

9. Bảng học

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaSinhVien	Int	4	Khóa chính
MaLopMonHoc	Int	4	Khóa chính

10. Bảng đánh giá

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Khoá
MaSinhVien	Nvarchar	50	Khóa chính
MaLopMonHoc	Int	4	Khóa chính
MaGiangVien	Int	4	Khóa chính
TC1	TinyInt	1	
TC2	TinyInt	1	
TC3	TinyInt	1	
TC4	TinyInt	1	
NhanXet	NvarChar	50	

CHƯƠNG 3: XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG

3.1 Lựa chọn công cụ phát triển

Hệ thống được viết trên nền Web sử dụng công cụ NET Frame Work trong môi trường Visual Studio. Net.

3.1.1 Giới thiệu tổng quan về công nghệ. NET

3.1.1.1 Sự ra đời của .NET

Trước đây và cả ngày nay, trong lĩnh vực phát triển phần mềm có rất nhiều (hàng ngàn thậm chí hàng vạn) ngôn ngữ lập trình được sử dụng để phát triển phần mềm (như Delphi, Ada, Cobol, Fortran, Basic, LISP, Prolog, Foxpro, Java, Pascal, C/C++, Visual Basic, VC++, C#...). Mỗi ngôn ngữ đều có những ưu và nhược điểm riêng, chẳng hạn Fortran là lựa chọn số một cho các tính toán khoa học; Prolog là lựa chọn rất tốt để phát triển các phần mềm thông minh (AI, Expert Systems...); Java có lợi thế phát triển các ứng dụng mạng, ứng dụng Mobile và độc lập hệ điều hành (Write One – Run Everywhere); Visual Basic tỏ ra dễ học và dễ phát triển các ứng dụng Winform; C# vượt trội bởi sự kết hợp giữa sức mạnh của C++ và sự dễ dàng của Visual Basic...

Những ưu điểm có tính đặc thù của từng ngôn ngữ là điều đã được khẳng định. Tuy nhiên, điều mà ai cũng thấy rõ là rất khó để có thể tận dụng được sức mạnh của tất cả các ngôn ngữ lập trình trong một dự án phần mềm, chẳng hạn không thể hoặc rất khó khăn để viết một ứng dụng có sử dụng đồng thời cả ngôn ngữ Visual Basic và Java hay Foxpro với Delphi v.v... Nói cách khác, việc “liên thông” giữa các ngôn ngữ là gần như không thể.

Cũng do sự khác biệt giữa các ngôn ngữ lập trình mà việc tiếp cận hay chuyển đổi sang ngôn ngữ lập trình mới sẽ tốn rất nhiều thời gian (Tuy rằng về tư tưởng và nguyên lý có tương tự nhau). Vì vậy, khi các dự án sử dụng ngôn ngữ lập trình khác nhau thì chi phí cho chuyển đổi, học hỏi sẽ là rất lớn, gây lãng phí thời gian không cần thiết và chất lượng phần mềm chắc chắn không cao.

Ngoài ra, cùng với sự phát triển như vũ bão của Internet thì mô hình phát triển ứng dụng cũng rất khác xưa. Các ứng dụng ngày nay không chỉ chạy riêng lẻ (stand-alone) trên máy tính PC mà còn có thể chạy trên môi trường mạng, cung cấp hay truy cập các dịch vụ từ xa (ứng dụng phân tán). Vai trò của phần mềm đã dần chuyển từ chỗ cung cấp các chức năng (Functional) cụ thể sang cung cấp các dịch vụ (Services).

Từ những hạn chế trong quá trình phát triển phần mềm như đã nêu, đòi hỏi phải có một cách tiếp cận sao cho tối ưu nhất, vừa đảm bảo tốn ít chi phí chuyển đổi vừa đảm bảo nhiều người có thể tham gia cùng một dự án mà không nhất thiết phải viết trên cùng một ngôn ngữ lập trình, đồng thời ứng dụng phải hoạt động tốt trong môi trường mạng Internet. Đó chính là lý do để Microsoft cho ra công nghệ phát triển phần mềm mới .NET!

Microsoft .NET là một nền tảng (Platform) phát triển ứng dụng mới và hoàn chỉnh nhất từ trước tới nay. Sự ra đời của Microsoft.NET có tính cách mạng, nó đem đến cho các nhà lập trình một phong cách phát triển phần mềm đột phá, khắc phục hầu hết các hạn chế trước đây của các ngôn ngữ lập trình. Việc sử dụng .NET không chỉ giúp phát triển các ứng dụng đơn lẻ mà còn có thể phát triển các ứng dụng phân tán ở qui mô rất lớn; .NET làm giảm thiểu thời gian phát triển ứng dụng, nâng cao rõ rệt chất lượng sản phẩm phần mềm.

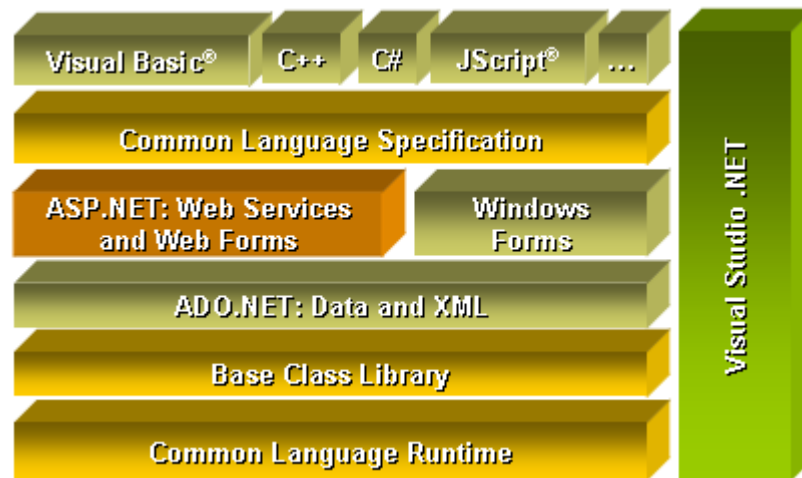
Phiên bản .NET đầu tiên (v 1.0) được Microsoft đưa ra thị trường vào năm 2001.

3.1.1.2 NET Framework là gì.

Thông thường, mỗi ngôn ngữ lập trình đều có một tập các thư viện riêng, chẳng hạn: VC++ thì có thư viện chính là **msvcrt.dll**; Visual Basic thì có **msvbvm60.dll** ... Các thư viện này chứa các hàm, thủ tục cơ bản của mỗi ngôn ngữ (ví dụ hàm, thủ tục xử lý xâu, xử lý toán học,...). Tất cả những thứ này có ý nghĩa logic giống nhau nhưng về cách sử dụng hay cú pháp thì hầu như là khác nhau. Điều này khiến cho một lập trình viên C++ không thể áp dụng những kiến thức họ biết sang VB hoặc ngược lại. Hơn nữa, việc phát triển bộ thư viện riêng cho mỗi ngôn ngữ như vậy là quá dư thừa.

Ý tưởng của Microsoft đó là **KHÔNG** xây dựng một tập thư viện riêng biệt cho từng ngôn ngữ lập trình mà sẽ xây dựng một bộ thư viện dùng **CHUNG**. Tập thư viện dùng chung này hình thành nên một bộ khung (Framework) để các lập trình viên viết ứng dụng trên bộ khung sẵn có đó. Bộ Khung này thực chất là một tập các thư viện được xây dựng sẵn, đáp ứng mọi nhu cầu phát triển các ứng dụng Desktop, Network, Mobile, web...

Các thành phần và chức năng chính trong .NET Framework



Kiến trúc của .NET Framework

- *Common Language Runtime* (Trình thực thi ngôn ngữ chung): Sau khi ứng dụng được biên dịch ra file “Exe” (exe này khác với file exe thông thường. Nội dung của file exe này tuân theo một chuẩn/ngôn ngữ chung, dù là viết bằng C# hay VB.NET. Ngôn ngữ này gọi là ngôn ngữ chung), tiếp theo để file exe trung gian này có thể chạy được trên máy hiện hành thì cần phải được biên dịch ra mã máy tương ứng. Việc biên dịch và chạy được là nhờ Chương trình thực thi ngôn ngữ chung – CLR (Common Language Runtime). CLR sẽ thông dịch các lời gọi từ chương trình cho Windows thi hành, đảm bảo ứng dụng không chiếm dụng và sử dụng tràn lan tài nguyên của hệ thống. Nó cũng không cho phép các lệnh "nguy

hiếm" được thi hành. Các chức năng này được thực thi bởi các thành phần bên trong CLR như Class loader, Just In Time compiler, Garbage collector, Exception handler, COM marshaller, Security engine,...

Trong các phiên bản hệ điều hành Windows mới như XP.NET và

Windows 2003, CLR được gắn kèm với hệ điều hành. Điều này đảm bảo ứng dụng viết ra trên máy tính của chúng ta sẽ chạy trên máy tính khác mà không cần cài đặt, các bước thực hiện chỉ đơn giản là một lệnh xcopy của DOS

- *Base Class Library*: Là tập các thư viện chứa các lớp cơ bản để sử dụng trong tất cả các ngôn ngữ .NET. Ví dụ các lớp xử lý chuỗi, xử lý toán học...
- *ADO.NET*: Là tập các thư viện chuyên dành cho thao tác với Cơ sở dữ liệu. ADO.NET thay thế ADO để trong việc thao tác với các dữ liệu thông thường. Các lớp đối tượng XML được cung cấp để bạn xử lý các dữ liệu theo định dạng mới: XML. Các ví dụ cho bộ thư viện này là SqlDataAdapter, SqlCommand, DataSet, XMLReader, XMLWriter,...
- *ASP.NET*: Các thư viện dành cho phát triển các ứng dụng Web (webform). Sự xuất hiện của ASP.NET làm cân xứng giữa quá trình xây dựng ứng dụng trên Windows và Web. ASP.NET cung cấp một bộ các Server Control để lập trình viên bắt sự kiện và xử lý dữ liệu của ứng dụng như đang làm việc với ứng dụng Windows. Nó cũng cho phép chúng ta chuyển một ứng dụng trước đây viết chỉ để chạy trên Windows thành một ứng dụng Web khá dễ dàng. Ví dụ cho các lớp trong thư viện này là WebControl, HTMLControl, ...
- *Windows Forms*: Các thư viện dành cho phát triển các ứng dụng Windows (winform). Việc xây dựng ứng dụng loại này vẫn được hỗ trợ tốt từ trước tới nay bởi các công cụ và ngôn ngữ lập trình của Microsoft. Giờ đây, ứng dụng chỉ chạy trên Windows sẽ có thể làm việc với ứng dụng Web dựa vào Web service. Ví dụ về các lớp trong thư viện này là: Form, UserControl

- *Common Language Specification*: Phần này có nhiệm vụ đặc tả ngôn ngữ chung để các chương trình viết trên các ngôn ngữ lập trình khác nhau phải tuân theo. Nói cách khác, biên dịch các chương trình viết trên các ngôn ngữ lập trình khác nhau về một ngôn ngữ thống nhất chung (Common Language).
- Các ngôn ngữ lập trình.

3.1.1.3 Một số ưu điểm chính của .NET framework

- Tất cả các ngôn ngữ đều thừa hưởng một thư viện thống nhất. Khi sửa chữa hay nâng cấp thư viện này thì chỉ phải thực hiện một lần.
- Phong cách phát triển ứng dụng nhất quán và tương tự nhau giữa các ngôn ngữ lập trình. Có thể chuyển đổi sang ngôn ngữ lập trình .NET khác nhau một cách dễ dàng.
- Viết các ứng dụng webform không khác nhiều so với ứng dụng winform.
- Cung cấp một tập thư viện truy xuất CSDL thống nhất (ADO.NET) cho mọi ngôn ngữ .NET.
- Hỗ trợ cơ chế “Write one – Run everywhere” (Viết một lần chạy mọi nơi). Một ứng dụng viết bằng .NET có thể chạy trên bất cứ hệ điều hành nào mà không cần phải sửa lại code, miễn là máy đó có cài .NET framework.
- Cung cấp hệ thống kiểu chung (Common Type), do vậy đảm bảo tính thống nhất về kiểu dữ liệu giữa các ngôn ngữ lập trình.
- Cho phép sử dụng nhiều ngôn ngữ lập trình trong cùng một dự án.
- Kết thừa và sử dụng chéo giữa các ngôn ngữ lập trình dễ dàng như trên cùng một ngôn ngữ (Có thể viết một class trên C#, sau đó kế thừa trong VB.NET và ngược lại).

Việc triển khai (Deploy) các ứng dụng dễ dàng. Chỉ cần Copy-and-run (copy là chạy)

3.1.2 Giới thiệu ASP.Net

ASP.NET là công nghệ phát triển các ứng dụng trên nền web, thế hệ kế tiếp của ASP (Active Server Page – Trang web được xử lý bên phía máy chủ). ASP.NET là một thành phần nội tại (có sẵn) của .NET Framework. Vì vậy nó tận dụng được sức mạnh của .NET Framework. ASP.NET có một số ưu điểm chính:

- Có thể sử dụng để phát triển các ứng dụng web đủ mọi kích cỡ, từ ứng dụng nhỏ nhất cho đến ứng dụng toàn doanh nghiệp (Enterprise).
- Ứng dụng viết bằng ASP.NET dễ dàng tương thích với nhiều loại trình duyệt khác nhau. Nhà phát triển không cần phải quan tâm nhiều đến trình duyệt nào được sử dụng để duyệt website, điều này sẽ được framework tự render ra mã tương ứng.
- Khi sử dụng bộ IDE của Visual Studio, cách thức lập trình sẽ giống hệt như lập trình winform.
- Truy xuất dữ liệu bằng công nghệ ADO.NET có sẵn của .NET Framework.
- Chạy ứng dụng cực nhanh bởi cơ chế biên dịch và Cached.
- Có thể tăng tốc ứng dụng bằng cách Cache các điều khiển, các trang.
- Bảo mật vượt trội.
- Tốn ít dòng lệnh hơn so với ASP/PHP/Perl khi thực hiện cùng một công việc.
- Dễ dàng bảo trì và dễ đọc hơn bởi Code và Giao diện được tách biệt. Điều này cũng giúp cho tính chuyên biệt hóa cao hơn. (Một người chỉ lo code phần xử lý nghiệp vụ, người khác thì chỉ lo code phần giao diện v.v...).
- ASP sử dụng ngôn ngữ lập trình VB.NET hoặc C# hoặc cả hai để phát triển ứng dụng.

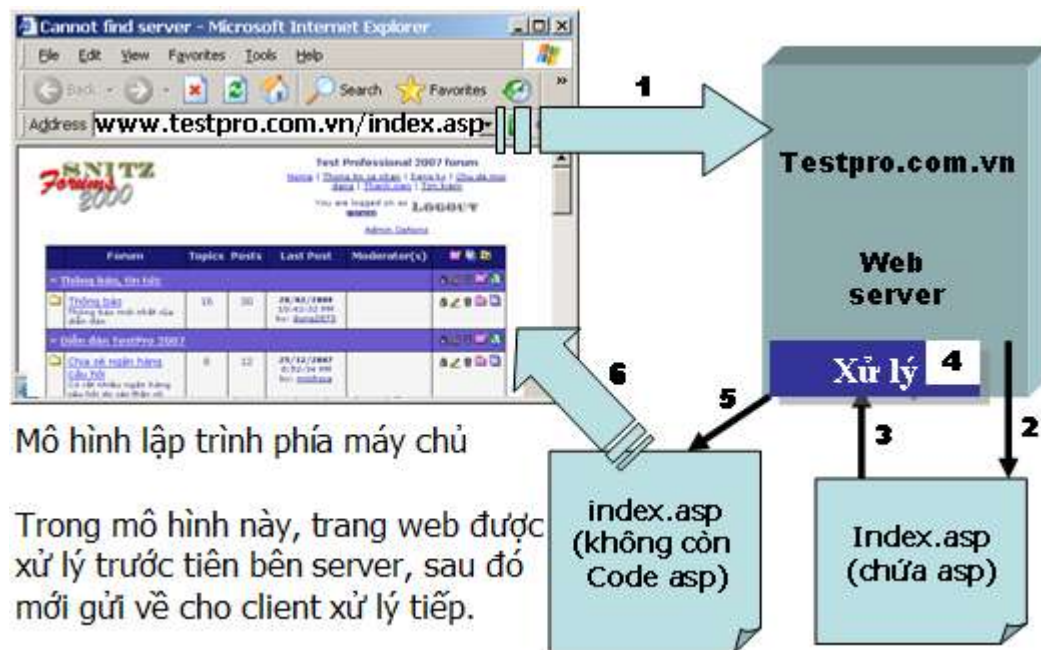
3.1.3 ASP.Net và Webform

3.1.3.1 Mô hình lập trình phía máy chủ

Trong thế giới web, tất cả các giao tiếp giữa Client (trình duyệt) và Server (web server) đều được thực hiện theo cơ chế “**Request and Response**”. Tức là, trước tiên phía máy khách cần phải “request” (gửi yêu cầu) tới Server, sau đó phía server sẽ “response” (hồi đáp) lại yêu cầu.

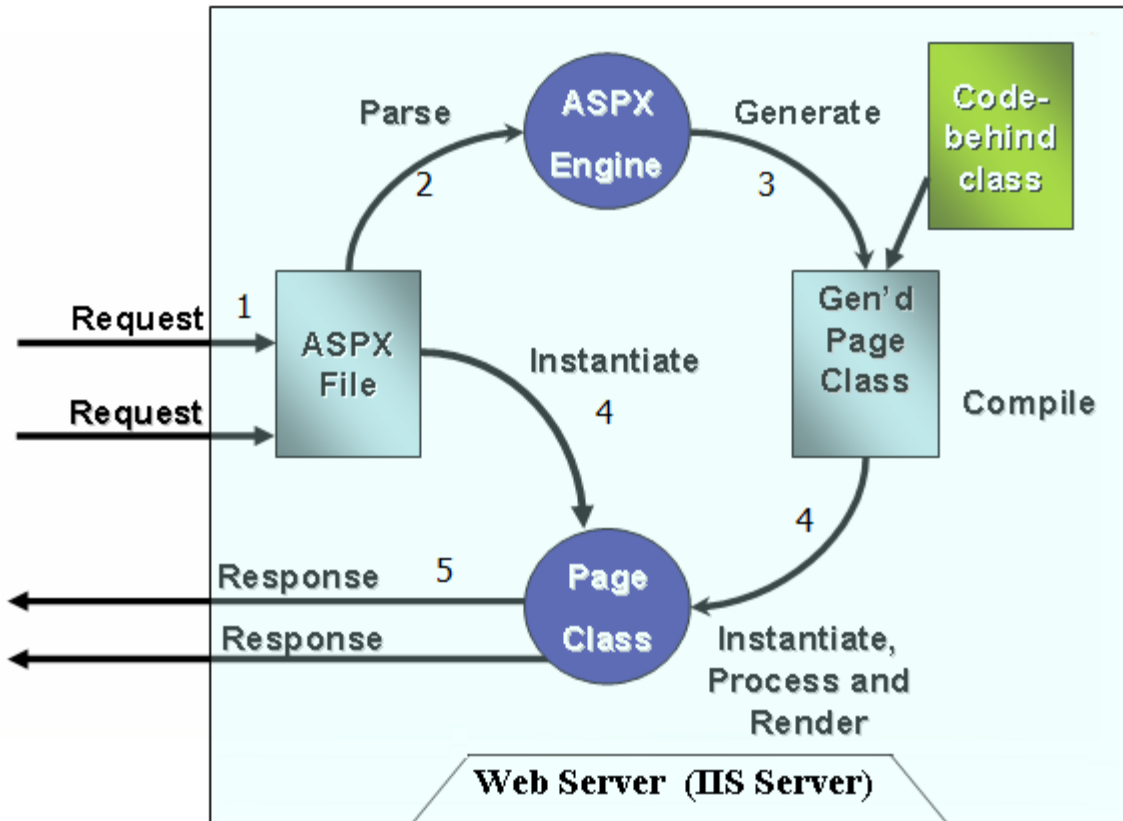
Mô hình lập trình phía chủ sẽ xử lý “request trang web “ từ máy khách theo cơ chế như sau :

Khi máy khách yêu cầu một trang – ví dụ trang **xyz**. – thì máy chủ sẽ đọc toàn bộ nội dung của trang đó và **xử lý tại Server** (trước khi gửi về cho client) **để được kết quả**, tiếp theo lấy kết quả xử lý được gửi về cho phía máy khách. Kết quả trả về cho máy khách có thể chứa các phần tử HTML, các câu lệnh JavaScript, các định nghĩa kiểu CSS....và tiếp tục được phía client (trình duyệt) xử lý.



3.1.3.2 Cơ chế xử lý file asp.net phía máy chủ

Đối với các trang ASP.NET, thì cơ chế xử lý giống như đã mô tả ở trên, tức là theo mô hình xử lý bên phía server. Nhưng có bổ sung thêm tính năng Compile and Cache

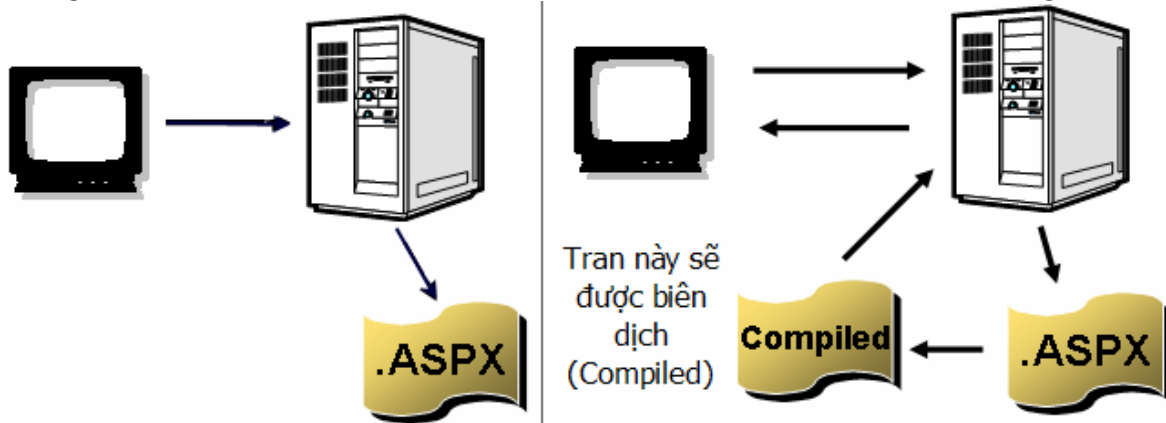


Giải thích cơ chế xử lý ở trên:

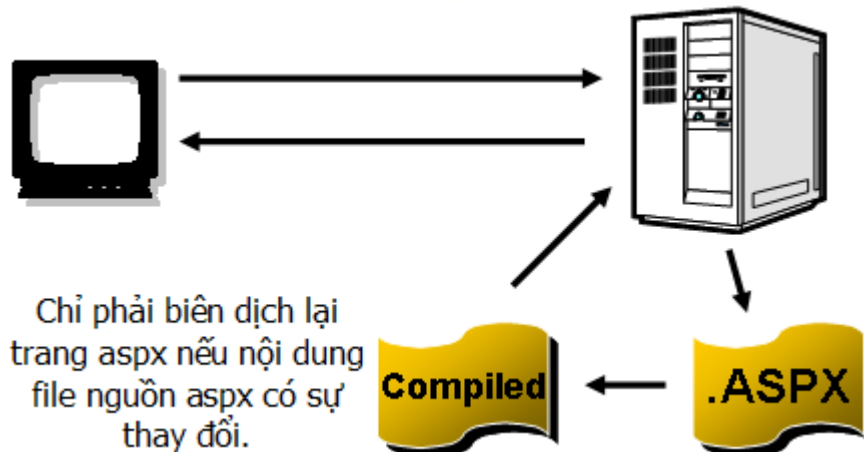
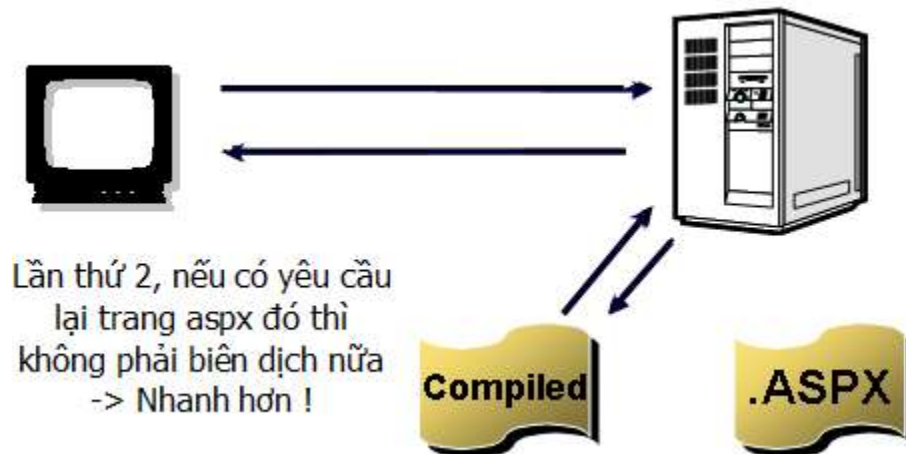
- Bước 0: Người lập trình phải tạo các trang ASPX (giả sử tên trang đó là **abc.aspx**) và đặt nó vào trong thư mục web của web server (có tên là www.server.com). Trên thanh địa chỉ của trình duyệt, người dùng nhập trang www.server.com/abc.aspx.
- Bước 2: Trình duyệt gửi yêu cầu tới server với nội dung: *"Làm ơn gửi cho tôi trang abc.aspx thì tốt !"*.
- Bước 3: web server sẽ biên dịch code của trang aspx (bao gồm cả các mã code vb.net/ c# - gọi là code behind hay code file) thành class.
- Bước 4: Lớp sau khi được biên dịch sẽ thực thi.

- Bước 5: trả kết quả về cho trình duyệt

Riêng với ASP.NET thì việc biên dịch sẽ được thực hiện “thông minh hơn”,



Lần đầu tiên trang aspx được yêu cầu.



3.1.3.3 Webform trong ASP.Net

Để xây dựng ứng dụng web, ASP.NET cung cấp sẵn cho các nhà lập trình rất nhiều lớp ngay khi cài đặt .NET framework. Trong số này có một lớp đặc biệt quan trọng

là **Page**. Mỗi lớp Page sẽ trình bày một trang tài liệu – tương ứng với một window – và được gọi là một web form.

Web form là một công nghệ cho phép xây dựng các trang web trong đó có thể lập trình được. Các trang này gọi là ASP.NET web form pages hay ngắn gọn là web form.

Các trang web xây dựng bằng ASP.NET sẽ không phụ thuộc vào trình duyệt (tức là trình duyệt nào cũng cho kết quả như nhau và hiển thị giống nhau).

Một số ưu điểm của web forms:

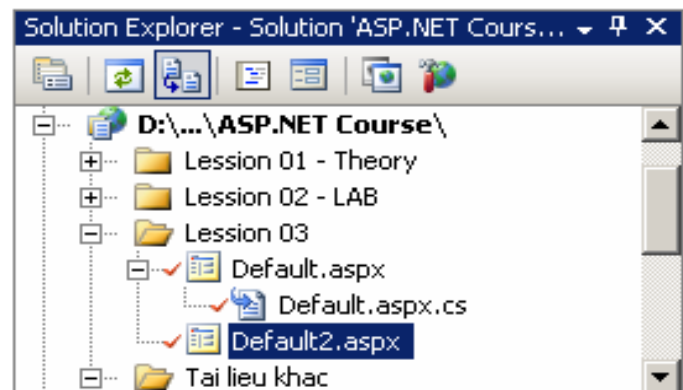
- Web forms có thể được thiết kế và lập trình thông qua các công cụ phát triển ứng dụng nhanh (RAD).
- Web form hỗ trợ một tập các điều khiển (controls) có thể mở rộng.
- Bất kỳ một ngôn ngữ .NET nào cũng có thể được dùng để lập trình với web forms.
- Asp sử dụng trình thực thi ngôn ngữ chung (CLR) của .NET framework do đó thừa hưởng mọi ưu thế của .NET Framework. Ví dụ : Khả năng thừa kế.

3.1.4 Cấu trúc trang ASP.Net

Một trang ASP.NET bao gồm cả phần giao diện người dùng và phần xử lý logic bên trong. Giao diện người dùng chịu trách nhiệm hiển thị các thông tin và tiếp nhận dữ liệu từ người dùng, trong khi đó phần xử lý (lập trình) đảm nhiệm việc điều khiển sự tương tác của người dùng với trang web. Phần giao diện người dùng bao gồm một file chứa ngôn ngữ đánh dấu – như HTML hoặc XML và server controls chẳng hạn. File này được gọi là một **Trang (Page)** và có đuôi mở rộng là **aspx**.

Phần đáp ứng các tương tác của người dùng với trang web được thực hiện bởi một ngôn ngữ lập trình chẳng hạn như Visual Basic.NET và C#. Chúng ta có thể thực hiện việc viết code bằng bất kỳ ngôn ngữ lập trình nào được hỗ trợ bởi CLR ở **ngay trong trang ASPX** hoặc **tách ra một file riêng**. File tách riêng này được gọi là file Code Behind hay mới đây gọi là Code file. Đuôi mở rộng của Code file là **.VB** (Nếu dùng ngôn ngữ Visual Basic) hoặc **.CS** (nếu dùng ngôn ngữ C#).

Đặt trên cùng 1 file

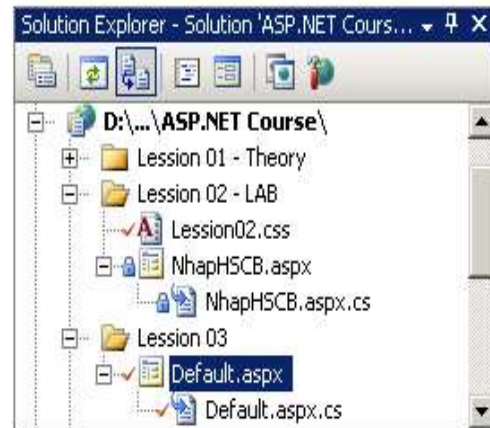
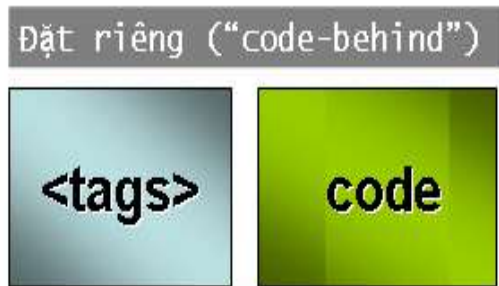


Phù hợp khi nội dung xử lý là ít

Áp dụng cho các trang đơn giản.

Không phải lưu ra nhiều file, mang đi lại dễ.

Đặt trên 2 file riêng biệt.



Có khả năng dùng lại

Sẽ dễ bảo trì

Chuyên biệt hóa trong nhóm lập trình.

Phù hợp cho dự án lớn

3.2 Công cụ quản trị cơ sở dữ liệu

3.2.1 Công nghệ truy cập dữ liệu ADO.NET

ADO.NET là **một tập các lớp** nằm trong bộ thư viện lớp cơ sở của .NET Framework, cho phép các ứng dụng windows (như C#, VB.NET) hay ứng dụng web (như ASP.NET) thao tác dễ dàng với các nguồn dữ liệu.

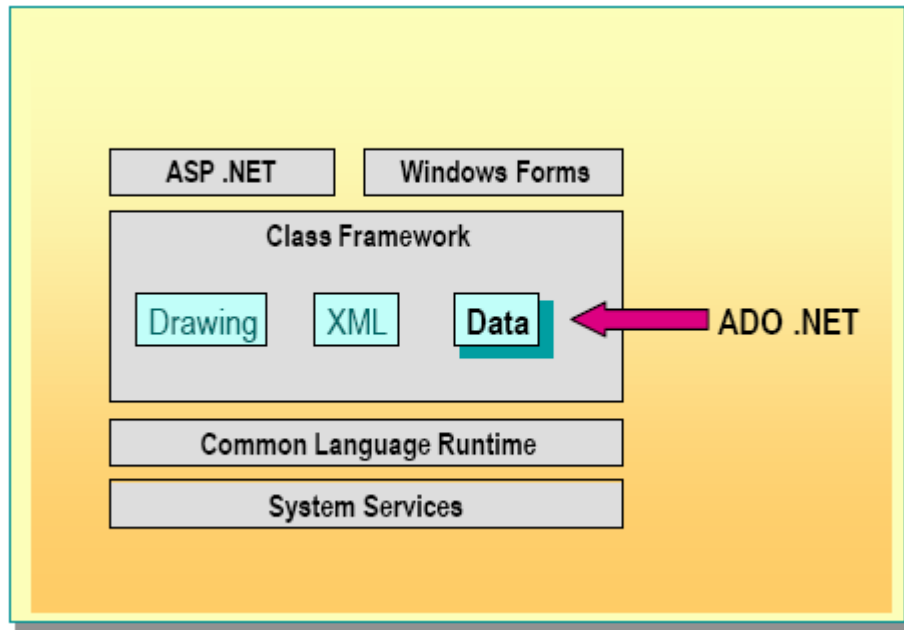
Mục tiêu chính của ADO.NET là:

- Cung cấp các lớp để thao tác CSDL trong cả hai môi trường là phi kết nối (Disconnected data) và kết nối (Connected data).
- Tích hợp chặt chẽ với XML (Extensible Markup Language)
- Tương tác với nhiều nguồn dữ liệu thông qua mô tả dữ liệu chung.
- Tối ưu truy cập nguồn dữ liệu (OLE DB & SQL server).
- Làm việc trên môi trường Internet (môi trường phi kết nối – Disconnected environment).

Các lớp của ADO.NET được đặt trong Namespace là System.Data/
System.Data.oledb

ADO.NET bao gồm 2 Provider (2 bộ thư viện) (thường dùng) để thao tác với các CSDL là: OLE DB Provider (nằm trong System.Data.OLEDB) dùng để truy xuất đến **bất kỳ CSDL nào có hỗ trợ OLEDB**; SQL Provider (nằm trong System.Data.SqlClient) chuyên dùng để truy xuất đến CSDL SQL Server (Không qua OLE DB nên nhanh hơn).

Vị trí của ADO.NET trong kiến trúc của .NET Framework:



Từ kiến trúc ta thấy rằng: ADO.NET là một thành phần nội tại () của .NET framework, do vậy nó có thể được sử dụng trong tất cả các ngôn ngữ hỗ trợ .NET như C#, VB.NET... mà không có sự khác biệt nào (Tức là các chức năng cũng như cách sử dụng hoàn toàn giống nhau)

3.2.2 SQL Server 2000

- SQL Server 2000 là một hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu (Relational Database Management System (RDBMS)) sử dụng **Transact-SQL** để trao đổi dữ liệu giữa Client computer và SQL Server computer.
- SQL Server 2000 được tối ưu để có thể chạy trên môi trường cơ sở dữ liệu rất lớn (Very Large Database Environment) lên đến Tera-Byte và có thể phục vụ cùng lúc cho hàng ngàn user.
- SQL Server 2000 có thể kết hợp "ăn ý" với các server khác như Microsoft Internet Information Server (IIS), E-Commerce Server, Proxy Server....
- SQL Server là một trong những phần mềm tiện lợi và hiệu quả trong việc ứng dụng phát triển cơ sở dữ liệu lớn, phân tán thích hợp cho các cơ quan, tổ chức.

- MS SQL Server hỗ trợ tốt trong quản lý xử lý đồng nhất, bảo mật dữ liệu theo mô hình Client – Server trên mạng.
- SQL Server lưu trữ cơ sở dữ liệu trên các thiết bị khác nhau, mỗi thiết bị có thể nằm trong đĩa cứng, mềm, băng từ, có thể nằm trong nhiều đĩa.

3.3 Kết quả đạt được

3.3.1 Giao diện chương trình.

3.3.1.1 Giao diện trang sinh viên

The screenshot displays the website for Đại Học Dân Lập Hải Phòng. At the top, the university's name is prominently displayed in orange and blue, along with the ISO 9001:2009 certification and the motto "CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO LÀ SỰ SỐNG CÒN CỦA NHÀ TRƯỞNG". A navigation bar below the header includes links for "Trang Chủ", "Giới Thiệu", "Diễn Đàn", "Mail HPU", and "Mail Sinh Viên".

The main content area is divided into several sections:

- Left Sidebar:** A vertical menu with blue buttons for "Tin Tức & Sự Kiện", "Đảng - Đoàn - Hội", "Hoạt Động", "Quan hệ hợp tác", "Thi Đua - Khen Thưởng", "Công tác đào tạo", "Thông tin - Thông báo", "Sinh viên", "Thư viện ảnh", "Diễn đàn", "Tuyển sinh", and "Thăm dò ý kiến".
- Top News Section:** Features a main article titled "Cơ hội nhận chứng chỉ tin học ICDL tại Việt Nam" with a photo of a group of people. To its right are smaller articles: "Đại học Dân lập Hải Phòng Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo", "Chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, CĐ 4 năm qua cơ bản đạt yêu cầu", "Người học phản hồi về giảng viên theo 8 nội dung", and "Cơ hội nhận chứng chỉ tin học ICDL tại Việt Nam".
- Right Column:** Contains a "Tin Nổi Bật" section with a list of news items, including "Người học phản hồi về giảng viên theo 8 nội dung", "Chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, CĐ 4 năm qua cơ bản đạt yêu cầu", "THÔNG BÁO LỊCH TẬP HUẤN CHIẾN DỊCH MÙA HÈ SINH VIÊN TỈNH NGUYÊN 2010", and "Hội nghị tổng kết hoạt động Nghiên cứu Khoa học sinh viên giai đoạn 1999-2009". Below this is a "Thăm Dò Ý Kiến" section with a "Survey" icon.
- Bottom Section:** A "Tuyển Sinh 2010" section with the title "Chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, CĐ 4 năm qua cơ bản đạt yêu cầu" and a photo of students. It includes a list of bullet points: "Chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, CĐ 4 năm qua cơ bản đạt yêu cầu", "Thi ĐH, CĐ 2010: Những lưu ý quan trọng khi làm bài thi trắc nghiệm", "Những lưu ý đặc biệt đối với bài thi trắc nghiệm ĐH, CĐ", and "Mất giấy báo thi vẫn được dự thi".

The browser's address bar shows "http://localhost:49211/QLYKhaoSatDanhGia/temp/index.aspx#" and the status bar indicates "Internet | Protected Mode: On".

3.3.1.2 Giao diện trang quản lý

The screenshot shows the management interface of Hanoi University of Education. The header is blue and contains the university logo on the left and the text "ĐẠI HỌC DÂN LẬP HÀI PHÒNG" in large orange letters. Below the header, the text "ISO 9001 : 2008" is visible. The left sidebar is a vertical menu with several categories highlighted in orange: "Quản Lý Khoa & Ngành", "Quản Lý Lớp", "Quản Lý Bộ Môn & Giảng Viên", and "Quản Lý Sinh Viên". Under "Quản Lý Khoa & Ngành", there are options for "Cập Nhật DS Khoa" and "Cập Nhật DS Ngành Học". Under "Quản Lý Lớp", there are "Lớp Sinh Hoạt" and "Lớp Môn Học". Under "Quản Lý Bộ Môn & Giảng Viên", there are "Bộ Môn", "Nhóm Giảng Viên", "Giảng Viên", and "Môn Học". Under "Quản Lý Sinh Viên", there are "Cập Nhật DS Sinh Viên Theo Lớp Sinh Hoạt" and "Cập Nhật DS Sinh Viên Theo". The main content area is white and displays the title "PHẦN QUẢN TRỊ HỆ THỐNG" in large black letters.

3.3.2 Giao diện khảo sát

Tin Tức & Sự Kiện

Đăng - Đoàn - Hội

Hoạt Động

Quan hệ hợp tác

Thi Đua - Khen Thưởng

Công tác đào tạo

Thông tin - Thông báo

Sinh viên

Thư viện ảnh

Diễn đàn

Tuyển sinh

Thăm dò ý kiến

THĂM DÒ Ý KIẾN SINH VIÊN

Năm học: 2010 - Kỳ học: 1

Nhằm đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên, đáp ứng yêu cầu học tập của sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường, đề nghị các Anh/Chị cho ý kiến vào các tiêu chí dưới đây bằng cách chọn vào ô thích hợp.

Tiêu chí đánh giá:

Tiêu chí 1(TC1): Phương pháp giảng dạy và khuyến khích sự chủ động sáng tạo của sinh viên.

Tiêu chí 2(TC2): Nội dung bài giảng: chính xác, khoa học, đúng đề cương

Tiêu chí 3(TC3): Nhiệt tình và trách nhiệm

Tiêu chí 4(TC4): Thực hiện quy định lên lớp

Mức độ đánh giá:

1: Hoàn toàn không thỏa mãn/ Không thích

2: Chưa thỏa mãn/ Chưa thích

3: Bình thường

4: Thỏa mãn/ Thích

5: Rất thỏa mãn/ Rất thích

Stt	Môn học	Lớp môn học	Tên giảng viên	TC1	TC2	TC3	TC4	Ý kiến
1	An toàn bảo mật thông tin	atbmt2	Lê Thụy	0	0	0	0	
2	Cơ sở dữ liệu	csdl1	Vũ Ngọc Thanh	0	0	0	0	
3	Hệ điều hành	hdhanh2	Trần Ngọc Thái	0	0	0	0	
4	Lập trình hướng đối tượng	ltrhd1	Phùng Anh Tuấn	0	0	0	0	
5	Những NLCB của chủ nghĩa Mac - Lênin 1	NLMacLe13	Bùi Quốc Hưng	0	0	0	0	
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	tuthcm16	Nouễn Văn Cốc	0	0	0	0	

Tin Nổi Bật

- Người học phản hồi về g... viên theo 8 nội dung
- Chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, C... năm qua cơ bản đạt yêu cầu
- THÔNG BÁO LỊCH TẬP H... CHIẾN DỊCH MÙA HÈ S... VIÊN TÌNH NGUYỄN 2010
- Hội nghị tổng kết hoạt đ... Nghiên cứu Khoa học sinh... giai đoạn 1999-2009

Thăm Dò Ý Kiến



Địa Điểm Thi Tuyển Sinh





3.3.3 Kết quả thống kê.

3.3.3.1 Thống kê sinh viên chưa đánh giá

ĐẠI HỌC DÂN LẬP HÀI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

Người dùng: phuc | admin

[Đổi mật khẩu](#) [Thoát](#)

Quản Lý Khoa & Ngành

- Cập Nhật DS Khoa
- Cập Nhật DS Ngành Học
- Quản Lý Lớp**
- Lớp Sinh Hoạt
- Lớp Môn Học
- Quản Lý Bộ Môn & Giảng Viên**
- Bộ Môn
- Nhóm Giảng Viên
- Giảng Viên
- Môn Học
- Quản Lý Sinh Viên**
- Cập Nhật DS Sinh Viên Theo Lớp Sinh Hoạt
- Cập Nhật DS Sinh Viên Theo Lớp Môn Học
- Tìm kiếm thông tin Sinh Viên
- Quản Lý Lịch Khảo Sát**
- Quản Lý Lịch Khảo Sát
- Quản Lý Người Dùng**
- Quản Lý Người Dùng
- Thống Kê & Báo Cáo**

THỐNG KÊ SINH VIÊN CHƯA ĐÁNH GIÁ

Năm học: 2010 | Kỳ học: Kỳ 1

Thống kê theo Khoa: Công nghệ thông tin | Lớp sinh hoạt: CT1201

Thống kê theo môn học: An toàn bảo mật thông tin | Lớp môn học: atbmt2

Số lượng sinh viên chưa đánh giá: 79/87

[Thống kê](#)

Stt	Tên lớp sinh hoạt	Mã sinh viên	Tên sinh viên
1	CT1201	111192	Nguyễn Mạnh Quyết
2	CT1201	111327	Nguyễn Thành Duy
3	CT1201	111330	Đình Tiến Hương
4	CT1201	120285	Bùi Duy Mạnh
5	CT1201	120903	Vũ Đức Hậu
6	CT1201	120612	Ninh Vũ Nam
7	CT1201	120704	Phạm Văn Sơn
8	CT1201	120797	Phạm Thị Hà
9	CT1201	120955	Nguyễn Tiến Hoàng
10	CT1201	120959	Trần Thị Chiến

12345678

[Xuất ra Excel](#)

3.3.3.2 Thống kê chất lượng giảng dạy của giảng viên theo bộ môn


ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

Người dùng: phuc :: admin

Quản Lý Khoa & Ngành

Cập Nhật DS Khoa

Cập Nhật DS Ngành Học

Quản Lý Lớp

Lớp Sinh Hoạt

Lớp Môn Học

Quản Lý Bộ Môn & Giảng Viên

Bộ Môn

Nhóm Giảng Viên

Giảng Viên

Môn Học

Quản Lý Sinh Viên

Cập Nhật DS Sinh Viên Theo Lớp Sinh Hoạt

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ GIẢNG VIÊN THEO BỘ MÔN

Năm học: Kỳ học:

Bộ môn:

Số lượng giảng viên: 7

Stt	Tên giảng viên	TSSV	%3,4,5	%4,5	%1	%2	%3	%4	%5
1	Lê Thụy	4	75	37,5	6,25	18,75	37,5	37,5	0
2	Trần Ngọc Thái	2	50	25	50	0	25	25	0
3	Phùng Anh Tuấn	10	65	27,5	20	15	37,5	25	2,5
4	Nguyễn Xuân Hương	1	0	0	100	0	0	0	0
5	Vũ Ngọc Thanh	4	62,5	31,25	25	12,5	31,25	25	6,25
6	Vũ Anh Hùng	1	100	100	0	0	0	0	100

3.3.3.3 Thống kê chất lượng giảng dạy của giảng viên theo nhóm giảng viên

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ GIẢNG VIÊN THEO NHÓM GIẢNG VIÊN

Năm học Kỳ học

Nhóm giảng viên

Số lượng giảng viên 51

Stt	Tên giảng viên	TSSV	%3,4,5	%4,5	%1	%2	%3	%4	%5	
11	Đỗ Thị Hạnh	1	100	100	0	0	0	75	25	
12	Trần Đình Nghiêm	4	75	31,25	25	0	43,75	18,75	12,5	
13	Đình Đức Linh	4	75	25	25	0	50	18,75	6,25	
14	Nguyễn Văn Nam	1	0	0	100	0	0	0	0	
15	Vũ Văn Hiếu	1	0	0	100	0	0	0	0	
16	Đình Thị Mai	1	100	100	0	0	0	75	25	
17	Vũ Ngọc Thanh	4	62,5	31,25	25	12,5	31,25	25	6,25	
18	Vũ Anh Hùng	1	100	100	0	0	0	0	100	
			12							

Phần trăm các nhóm giảng viên

Stt	Nhóm giảng viên	TSSV	%3,4,5	%4,5	%1	%2	%3	%4	%5
1	Cơ hữu	41	60,62	29,38	30,63	8,75	31,25	21,25	8,13
2	Thính giảng HP	1	100	75	0	0	25	50	25

3.3.3.4 Thống kê chất lượng giảng dạy của giảng viên theo môn học

The screenshot shows the website of Đại Học Dân Lập Hải Phòng. The page title is "THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ GIẢNG VIÊN THEO MÔN HỌC". The user is logged in as "phuc::admin". The page displays filters for "Năm học" (2010) and "Kỳ học" (Kỳ 1). The subject is "Cơ sở dữ liệu" and the number of lecturers is 2. A table shows the following data:

Stt	Tên giảng viên	Tên lớp môn học	TSSV	%3,4,5	%4,5	%1	%2	%3	%4	%5
1	Vũ Ngọc Thanh	csdl1	4	62,5	31,25	25	12,5	31,25	25	6,25
2	Vũ Anh Hùng	csdl2	1	100	100	0	0	0	0	100

Buttons for "Thống kê" and "Xuất ra Excel" are visible.

3.3.3.5 Thống kê chất lượng giảng dạy của giảng viên qua từng lớp môn học

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ GIẢNG VIÊN THEO MÔN HỌC

Năm học: 2010 Kỳ học: Kỳ 1

Môn học: Cơ sở dữ liệu

Lớp môn học: csdl2

Mã giảng viên: 9

Tên giảng viên: Vũ Anh Hùng

Mã giảng viên	Thống kê					
	Tiêu chí	Mức	Số lượt	Tỉ lệ %	Số lượt	Tỉ lệ %
9	TC1	Mức 1	0	0	1	100
		Mức 2	0	0		
		Mức 3	0	0		
		Mức 4	0	0		
		Mức 5	1	100		
	TC2	Mức 1	0	0	1	100
		Mức 2	0	0		
		Mức 3	0	0		
		Mức 4	0	0		
		Mức 5	1	100		
	TC3	Mức 1	0	0	1	100
		Mức 2	0	0		
		Mức 3	0	0		
		Mức 4	0	0		
		Mức 5	1	100		
	TC4	Mức 1	0	0	1	100
		Mức 2	0	0		
		Mức 3	0	0		
		Mức 4	0	0		
		Mức 5	1	100		

3.3.3.6 Thống kê chất lượng giảng dạy của từng giảng viên qua các kì học và năm học

ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

Người dùng: phuc :admin

Quản Lý Khoa & Ngành

Cập Nhật DS Khoa

Cập Nhật DS Ngành Học

Quản Lý Lớp

Lớp Sinh Hoạt

Lớp Môn Học

Quản Lý Bộ Môn & Giảng Viên

Bộ Môn

Nhóm Giảng Viên

Giảng Viên

Môn Học

Quản Lý Sinh Viên

Cập Nhật DS Sinh Viên Theo Lớp Sinh Hoạt

Cập Nhật DS Sinh Viên Theo

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ GIẢNG VIÊN

Từ năm học:

Đến năm học:

Bộ môn: Giảng viên:

Môn học:

Stt	Giảng viên	Môn học	Lớp Môn Học	TSSV	Năm Học	Kỳ Học	% 3,4,5	%4,5	%1	%2	%3	%4	%5
1	14	Hệ điều hành	hdhanh1	4	2010	1	62.5	31.25	25	12.5	31.25	25	6.25
2	14	Lập trình hướng đối tượng	lthd1	3	2010	1	75	16.67	0	25	58.33	16.67	0
3	14	Lập trình hướng đối tượng	lthd2	1	2010	1	0	0	100	0	0	0	0

ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

Người dùng: phuc :admin

Quản Lý Khoa & Ngành

Cập Nhật DS Khoa

Cập Nhật DS Ngành Học

Quản Lý Lớp

Lớp Sinh Hoạt

Lớp Môn Học

Quản Lý Bộ Môn & Giảng Viên

Bộ Môn

Nhóm Giảng Viên

Giảng Viên

Môn Học

Quản Lý Sinh Viên

Cập Nhật DS Sinh Viên Theo Lớp Sinh Hoạt

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ GIẢNG VIÊN

Từ năm học:

Đến năm học:

Bộ môn: Giảng viên:

Môn học:

Stt	Giảng viên	Môn học	Lớp Môn Học	TSSV	Năm Học	Kỳ Học	%3,4,5	%4,5	%1	%2	%3	%4	%5
1	1	An toàn bảo mật thông tin	atbmt2	5	2010	1	70	30	5	25	40	30	0
2	1	An toàn bảo mật thông tin	atbmt1	1	2009	1	100	50	0	0	50	25	25

3.3.3.7 Thống kê đưa ra ý kiến sinh viên.

THỐNG KÊ Ý KIẾN CỦA SINH VIÊN

Năm học: 2010
 Thống kê theo Khoa: Công nghệ thông tin
 Thống kê theo Môn học: An toàn bảo mật thông tin

Kỳ học: Kỳ 1
Lớp sinh hoạt: CT1201
Lớp môn học: atbmtt2

Số lượng ý kiến: 6

Thống kê

Stt	Tên lớp	Mã SV	Tên sinh viên	Mã GV	Tên giảng viên	Ý kiến
1	CT1201	101412	Tổng Phạm Hoàng Hiệp	36	Nguyễn Văn Nam	Tốt
2	CT1201	101412	Tổng Phạm Hoàng Hiệp	13	Trần Ngọc Thái	Tốt
3	CT1201	101412	Tổng Phạm Hoàng Hiệp	37	Vũ Văn Hiếu	Tốt
4	CT1201	101412	Tổng Phạm Hoàng Hiệp	25	Vũ Văn Ánh	Tốt
5	CT1201	101412	Tổng Phạm Hoàng Hiệp	32	Trần Đình Nghiêm	Tốt
6	CT1201	101412	Tổng Phạm Hoàng Hiệp	33	Đình Đức Linh	Tốt

Xuất ra Excel

KẾT LUẬN

Để hoàn thành đề tài tốt nghiệp, em đã tìm hiểu và khảo sát tình hình đào tạo tín chỉ tại trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng và quy trình khảo sát thăm dò ý kiến sinh viên tại ban Kiểm định và thu được một số kết quả sau:

- Hệ thống đã tự động cập nhật được các danh sách hồ sơ dữ liệu mà phòng đào tạo cung cấp vào cơ sở dữ liệu (import được file excel mà nhà trường cung cấp vào cơ sở dữ liệu), do đó việc cập nhật sẽ dễ dàng và linh hoạt hơn.

- Xây dựng lại CSDL mới gọn nhẹ và phù hợp với hình thức đào tạo theo tín chỉ. Từ đó xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ cho phép sinh viên thăm dò khảo sát chất lượng giảng viên tại bất kì thời điểm nào trong đợt khảo sát.

- Dựa vào bảng đánh giá, Hệ thống tự động thống kê chất lượng giảng dạy của giảng viên theo bộ môn, nhóm giảng viên theo từng năm học và kỳ học, thống kê đưa ra ý kiến của sinh viên về giảng viên, thống kê chất lượng giảng dạy của từng giảng viên qua từng năm học và kỳ học và export được ra file excel.

- Tuy nhiên do thời gian có hạn và trình độ bản thân còn hạn hẹp nên em rất mong được sự góp ý, giúp đỡ và chỉ bảo tận tình của các thầy cô giáo cùng toàn thể các bạn để chương trình hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1.] *Phân tích thiết kế hệ thống thông tin quản lý*, Nguyễn Văn Vy, nhà xuất bản Hà Nội, 2000.
- [2.] *Lập trình ASP.Net 2.0*, Phạm Hữu Khang, Nhà Xuất Bản Lao Động Xã Hội 2007
- [3.] *<http://google.com.vn>*
- [4.] *Đồ án “ Khảo sát thăm dò ý kiến sinh viên ”* Khóa 9, Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng.